FireAnt

CTCP Thủy điện Hương Sơn (UPCOM: GSM)

Thông tin giao dịch	31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	27,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	29,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	16,781
SL cổ phiếu LH	28,562,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	605
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	771
P/E	8.5
EPS	3,179

	YTD	1T	3T	6T
GSM	8.9%	0.7%	12.5%	26.2%
VNINDEX	2.9%	-0.4%	2.7%	1.1%

Cơ cấu Tổng tài sản

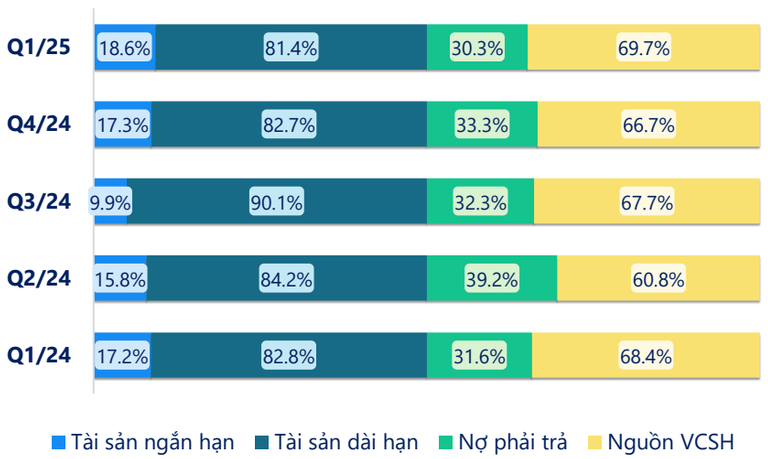

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

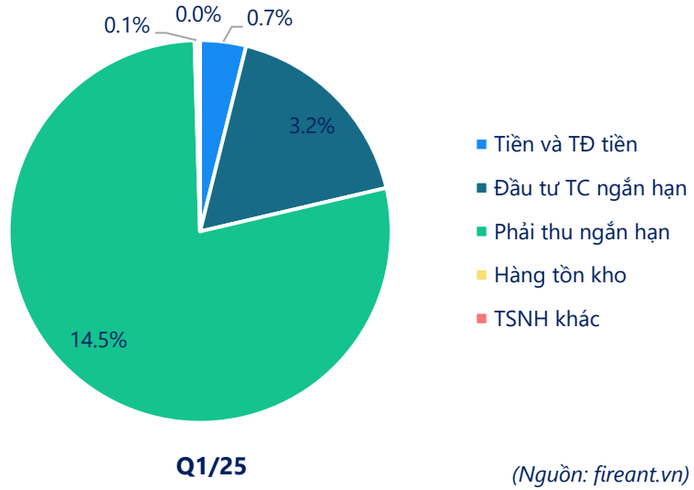

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

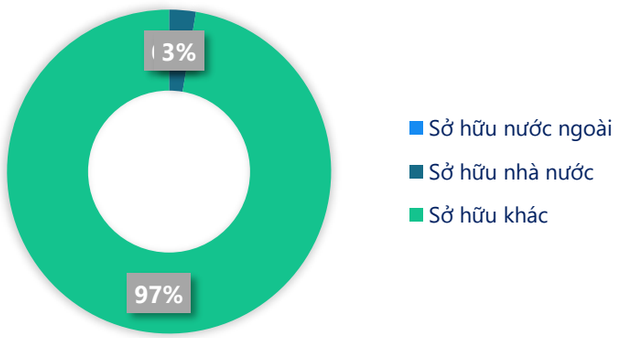

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

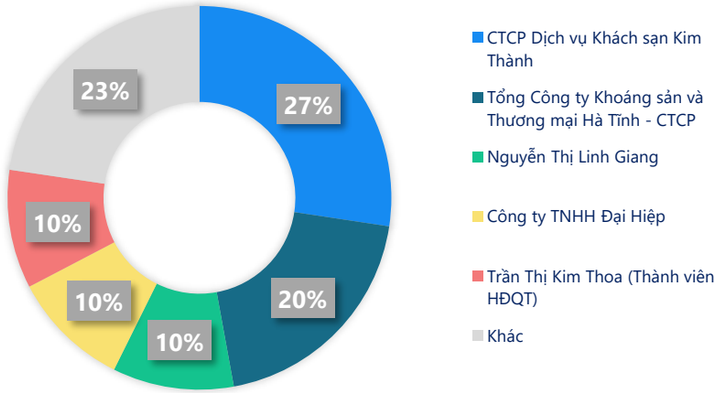

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

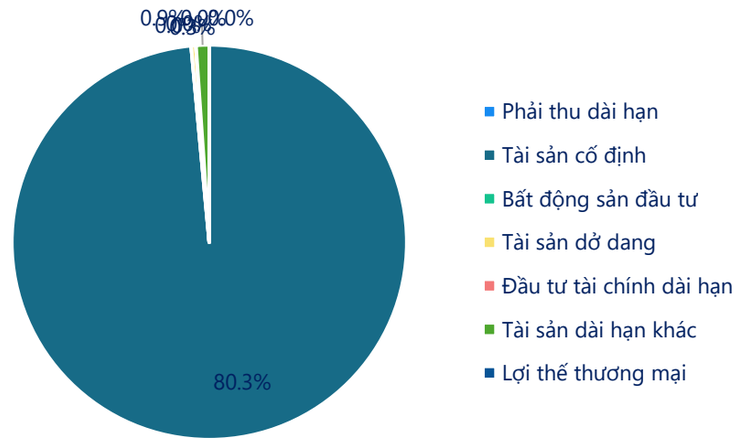

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Thủy điện Hương Sơn (UPCOM: GSM)

Tiền và tương đương tiền

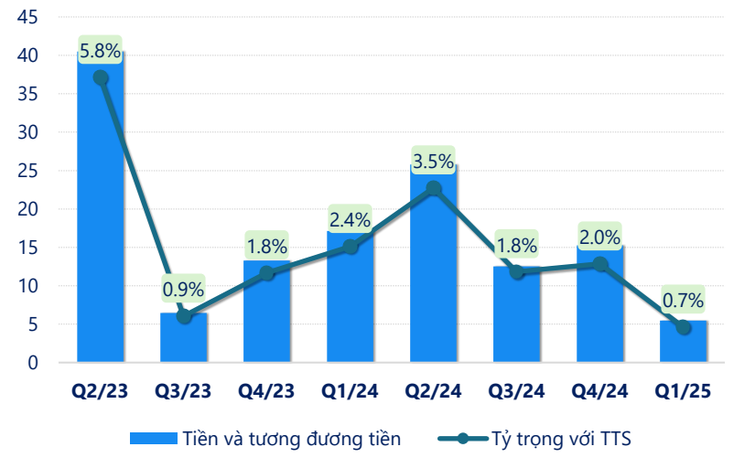

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

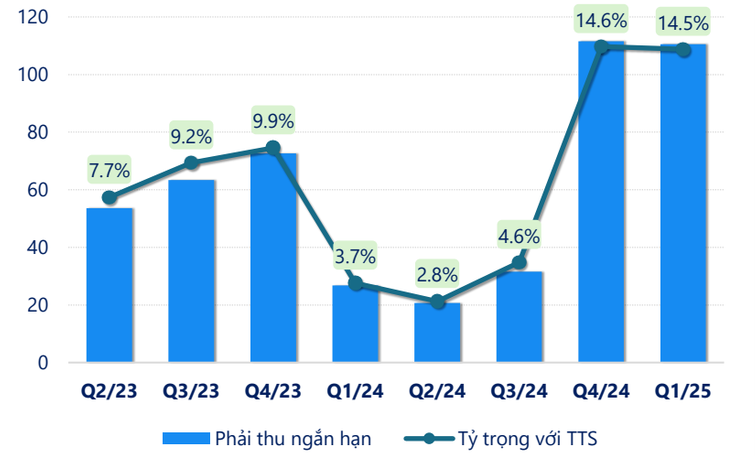

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

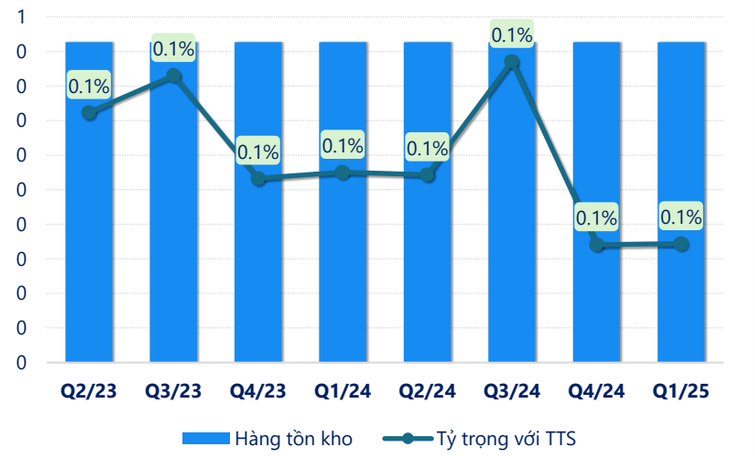

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

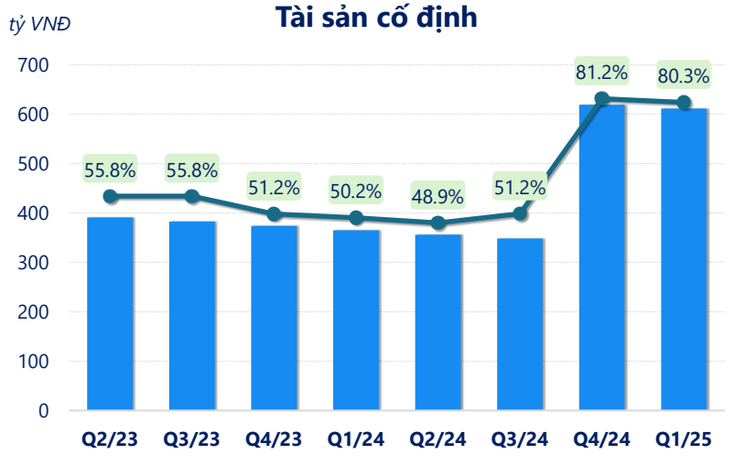

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

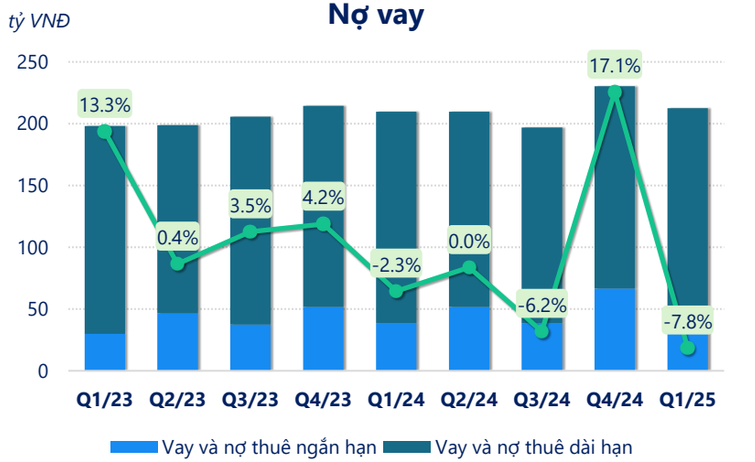

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

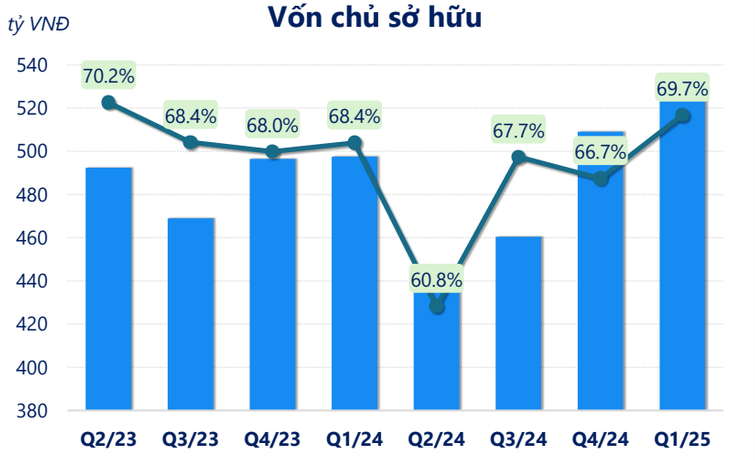

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Thủy điện Hương Sơn (UPCOM: GSM)

Kết quả kinh doanh

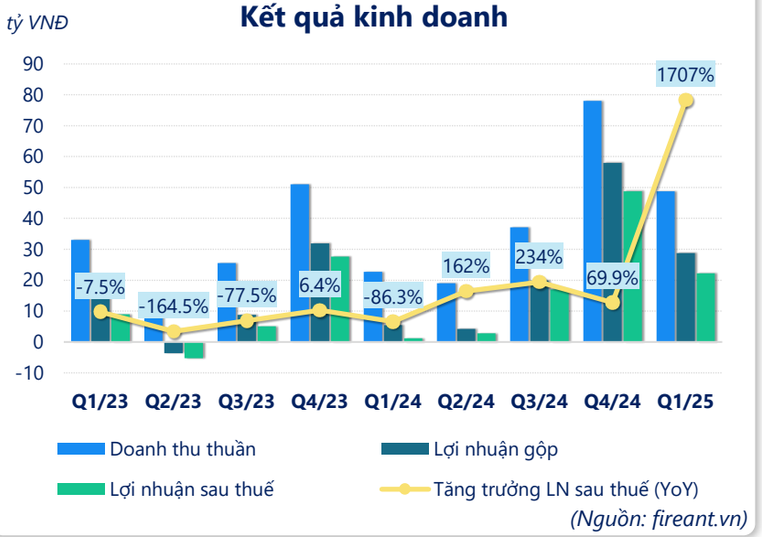

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

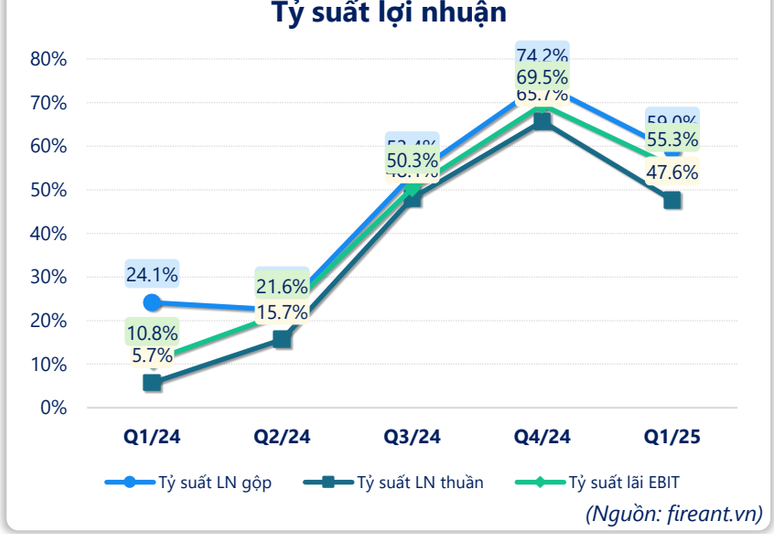

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

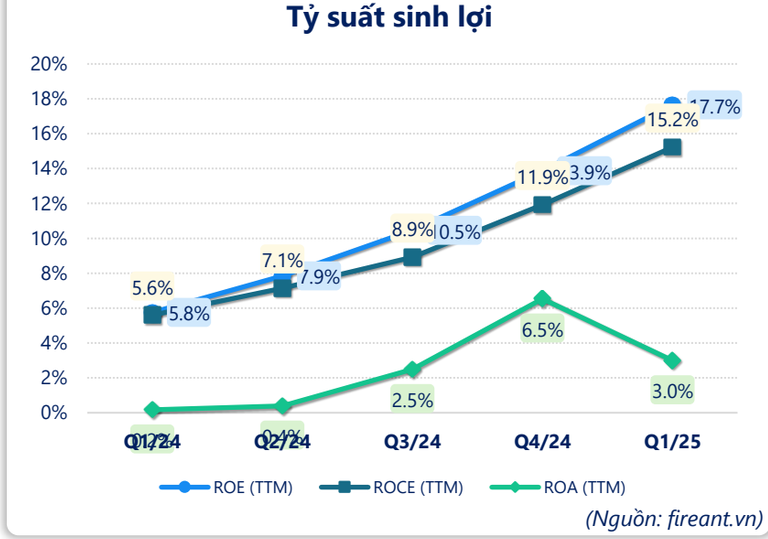

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

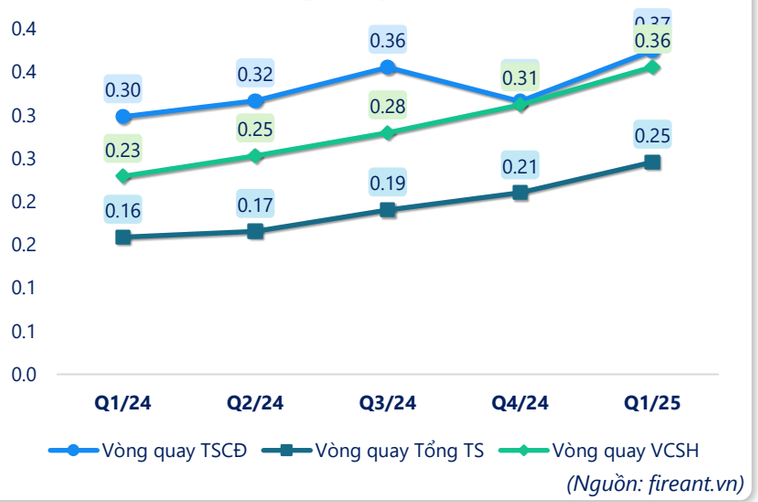

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

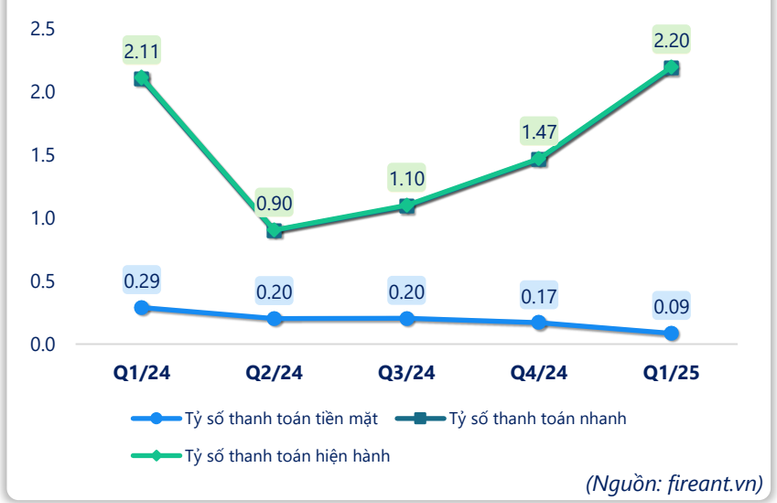

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

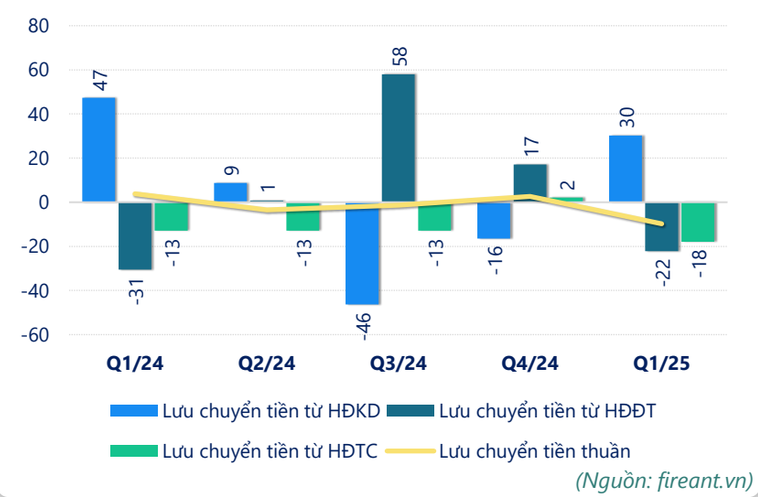

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Thủy điện Hương Sơn (UPCOM: GSM)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**762**	**763**	**-0.1%**
Tài sản ngắn hạn	141	132	7.3%
Tiền và tương đương tiền	5.48	17.4	-68.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	24.7	2.57	863%
Phải thu ngắn hạn	111	111	-0.6%
Hàng tồn kho	0.46	0.46	0.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.20	0.14	46.6%
Tài sản dài hạn	**621**	**632**	**-1.7%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	612	623	-1.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2.40	1.19	101%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**6.71**	**7.06**	**-5.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	231	254	-9.2%
Nợ ngắn hạn	**64.4**	**87.7**	**-26.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	45.7	63.7	-28.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	6.23	8.54	-27.0%
Nợ dài hạn	167	167	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	167	167	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**531**	**509**	**4.4%**
Vốn chủ sở hữu	**531**	**509**	**4.4%**
Vốn điều lệ	286	286	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Doanh thu thuần	22.7	19.0	37.1	78.1	48.8
Giá vốn hàng bán	17.2	14.7	17.3	20.1	20.0
Lợi nhuận gộp	5.47	4.26	19.8	57.9	28.8
Doanh thu HĐTC	0.01	1.23	0.45	-0.07	0.00
Chi phí TC	1.16	1.11	0.83	2.90	3.56
Chi phí lãi vay	1.16	1.11	0.83	2.90	3.56
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	3.02	1.39	1.57	3.71	2.01
LN thuần từ HĐKD	1.30	2.98	17.9	51.3	23.2
Lợi nhuận khác	0	0.00	0.00	0.07	0.19
LN trước thuế	1.30	2.98	17.9	51.3	23.4
Lợi nhuận sau thuế	1.23	2.81	17.0	48.8	22.3
LNST của CĐ cty mẹ	1.23	2.81	17.0	48.8	22.3

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	47.3	8.73	-46.4	-16.5	30.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-30.5	0.76	57.9	17.1	-22.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-12.9	-12.9	-12.9	2.08	-17.9
Tiền đầu kỳ	13.3	17.1	13.9	12.6	15.3
Lưu chuyển tiền thuần	**3.83**	**-3.43**	**-1.34**	**2.69**	**-9.77**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	17.1	13.7	12.5	15.2	5.48

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic